

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Bản án số: 78/2022/DS-ST

Ngày: 23-8-2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

2/ Bà Trần Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 8 và ngày 23 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 132/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2022/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Quang Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 92/15 khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Trương Thị Ng, sinh năm 1982; địa chỉ: Số 105 đường N2, trung tâm thương mại S, khu phố Th, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- Người có quyền lợi, Ngh vụ liên quan: Ông Trần Văn Ngh, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 105 đường N2, trung tâm thương mại S, khu phố Th, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/3/2022, đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 04/5/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Quang Đ trình bày:

Từ mối quan hệ quen biết, ông Trần Quang Đ đã cho vợ chồng bà Trương Thị Ng và ông Trần Văn Ngh vay tiền hai lần, cụ thể:

+ Lần thứ nhất: Ngày 16/5/2019, ông Đ đã cho bà Ng và ông Ngh vay số tiền 150.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng; bên vay trả tiền lãi hàng tháng; thời hạn vay: Khi nào cần lấy lại tiền gốc thì báo trước một tháng. Ông Đ giao tiền trực tiếp cho vợ chồng bà Ng. Với số tiền gốc này bà Ng và ông Ngh đã thanh toán được 04 tháng tiền lãi với số tiền 3.000.000 đồng/tháng (tổng cộng là 12.000.000 đồng).

+ Lần thứ hai: Ngày 28/6/2019, ông Đ cho bà Ng vay số tiền 100.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng; bên vay trả tiền lãi hàng tháng; thời hạn vay: Khi nào cần lấy lại tiền gốc thì báo trước một tháng. Ông Đ giao tiền trực tiếp cho bà Ng. Với số tiền gốc này bà Ng đã thanh toán được 03 tháng tiền lãi với số tiền 2.000.000 đồng/tháng (tổng cộng là 6.000.000 đồng).

Hai lần đều lập giấy vay tiền, lần vay thứ nhất cả bà Ng và ông Ngh ký tên; lần vay thứ hai thì một mình bà Ng đã ký tên. Chữ viết trong giấy vay tiền đều do bà Ng viết.

Từ tháng 10/2019, vợ chồng bà Ng không trả tiền lãi cho ông Đ nên đã nhiều lần ông Đ tìm gặp để yêu cầu bà Ng, ông Ngh trả lại tiền gốc đã vay. Bà Ng và ông Ngh đã hứa hẹn nhiều lần nhưng vẫn không thanh toán. Đến ngày 04/11/2020 bà Ng đã tự viết “*Giấy vay tiền hẹn ngày trả*”; theo đó, bà Ng hứa sẽ trả hết tiền trong thời gian từ ngày 04/11/2020 đến ngày 30/5/2021. Tuy nhiên, đến tháng 12/2021 thì bà Ng mới trả số tiền gốc 15.000.000 đồng và tháng 01/2022, ông Ngh đã chuyển qua tài khoản Ng hàng của ông thêm số tiền gốc 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông Đ đồng ý căn trừ tiền lãi vượt quá là 3.060.000 đồng vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Vì vậy, từ tháng 10/2019 tiền nợ gốc giảm còn 246.940.000 đồng; sau khi trừ tổng số tiền gốc đã trả là 35.000.000 đồng thì tiền nợ gốc còn lại là 211.940.000 đồng. Ông Đ đã nhận tiền lãi suất đến hết tháng 9/2019 nên ông yêu cầu bên vay phải trả tiền lãi cho ông từ tháng 10/2019 đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất phù hợp với quy định của pháp luật là 1,66%/tháng (tương đương lãi suất 0,055%/ngày). Bà Ng và ông Ngh là vợ chồng, hiện tại hai vợ chồng vẫn còn sống chung, ông trực tiếp cho ông Ngh, bà Ng vay số tiền 150.000.000 đồng, còn số tiền 100.000.000 đồng thì một mình bà Ng ký giấy vay nhưng khi ông yêu cầu trả nợ và cho ông Ngh biết về tổng số tiền hai vợ chồng đã vay thì ông Ngh cũng xác nhận nợ chung và đồng ý trả toàn bộ tiền nợ cho ông. Do đó, ông yêu cầu bà Ng và ông Ngh phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông.

Tại phiên tòa ông Trần Quang Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị Ng và ông Trần Văn Ngh phải thanh toán cho ông tổng số tiền 313.498.574 đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 211.940.000 đồng và tiền lãi là 101.558.574 đồng.

Cụ thể về tiền lãi:

- Tiền lãi trên số tiền nợ gốc 246.940.000 đồng được tính từ 10/2019 đến tháng 12/2021 là 26 tháng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên ông Đ

đồng ý miễn cho bên vay tiền lãi 07 tháng. Ông yêu cầu tiền lãi trong thời gian 19 tháng là 77.884.876 đồng; cụ thể: $\{(246.940.000 \text{ đồng} \times 1,66\%) \times 19 \text{ tháng} = 77.884.876 \text{ đồng}\}$.

- Trong khoảng tháng 12/2021 và tháng 01/2022 ông Đ nhận được một phần tiền gốc là 35.000.000 đồng từ vợ chồng bà Ng nên ông đồng ý miễn cho bên vay tiền lãi suất của tháng 12/2021 và tháng 01/2022. Tiền lãi trên số tiền nợ gốc 211.940.000 đồng được tính từ ngày 01/02/2022 đến ngày 22/8/2022 là 06 tháng 22 ngày với số tiền 23.673.698 đồng; cụ thể: $\{(211.940.000 \text{ đồng} \times 1,66\%) \times 6 \text{ tháng}\} + \{(211.940.000 \text{ đồng} \times 0,055\%) \times 22 \text{ ngày}\} = 23.673.698 \text{ đồng}\}$.

Tổng số tiền lãi tính đến ngày 22/8/2022 là 101.558.574 đồng. Ông không yêu cầu bà Ng và ông Ngh phải trả cho ông lãi suất quá hạn.

Tại phiên tòa bị đơn bà Trương Thị Ng trình bày: Bà Ng và ông Ngh là vợ chồng. Vợ chồng bà có mối quan hệ quen biết với ông Trần Quang Đ. Do cần tiền làm ăn nên ngày 16/5/2019, vợ chồng bà Ng đã vay của ông Đ số tiền 150.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền, vợ chồng bà Ng đều ký tên và nhận đủ tiền. Hợp đồng vay tiền không ghi lãi suất nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Đối với khoản vay này vợ chồng bà Ng đã trả được 04 tháng tiền lãi (từ tháng 6 đến tháng 9/2019) với số tiền 12.000.000 đồng, tương đương 3.000.000 đồng/tháng.

Sau đó bà Ng cần vốn để làm ăn nên ngày 28/6/2019, bà Ng đã vay thêm của ông Đ số tiền 100.000.000 đồng, hai bên viết giấy vay tiền phía dưới lần vay trước; bà Ng ký tên và nhận đủ tiền. Hợp đồng vay tiền không ghi lãi suất nhưng thực tế hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Đối với khoản vay này bà Ng đã trả được 03 tháng tiền lãi (từ tháng 7 đến tháng 9/2019) với số tiền 6.000.000 đồng, tương đương 2.000.000 đồng/tháng.

Cả hai lần vay tiền đều không có thời hạn trả nợ, khi nào ông Đ cần lấy tiền gốc thì báo trước cho bên vay trong khoảng thời gian một tháng. Do việc làm ăn gặp nhiều khó khăn như: Đại dịch Covid-19, khủng hoảng kinh tế sau dịch bệnh, giá xăng dầu tăng... nên vợ chồng bà Ng không trả tiền lãi cho ông Đ như đã thỏa thuận, cũng không trả được tiền gốc khi ông Đ yêu cầu. Ngày 28/6/2019, bà Ng vay thêm của ông Đ số tiền 100.000.000 đồng để làm ăn và không cho ông Ngh biết nhưng khi ông Đ đến nhà để yêu cầu vợ chồng bà trả nợ thì ông Ngh đã biết và không phản đối gì, bà Ng và ông Ngh là vợ chồng nên cùng có Ngh vụ trả toàn bộ số tiền nợ cho ông Đ. Vợ chồng bà Ng đã hứa hẹn trả nợ cho ông Đ nhiều lần nhưng do việc làm ăn vẫn chưa cải thiện được nên mới thất hứa. Do ông Đ đến nhà đòi nợ nhiều lần gây ảnh hưởng đến việc kinh doanh của hai vợ chồng nên ngày 04/11/2020 bà Ng đã tự viết “*Giấy vay tiền hẹn ngày trả*”. Theo đó, bà Ng hứa sẽ trả hết tiền trong thời gian từ ngày 04/11/2020 đến ngày 30/5/2021 và ông Đ cam kết không yêu cầu vợ chồng bà phải trả tiền lãi nữa. Hết thời gian cam kết và cho đến nay thì vợ chồng bà Ng mới chỉ trả cho ông Đ được tổng cộng 35.000.000 đồng tiền nợ gốc; cụ thể: Vào khoảng tháng 12/2021 bà Ng trả tiền mặt cho ông Đ 15.000.000 đồng; tháng

01/2022, chuyển từ tài khoản Ng hàng của ông Ngh qua số tài khoản Ng hàng của ông Đ số tiền 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà Ng xác định vợ chồng bà còn nợ ông Đ số tiền 215.000.000 đồng và chỉ có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền này. Mặc dù không lập thành văn bản nhưng thực tế ông Đ đã cam kết không yêu cầu vợ chồng bà trả tiền lãi nữa nên bà không đồng ý trả tiền lãi suất theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Đối với số tiền lãi đã trả vượt quá quy định của pháp luật, nếu ông Đ không yêu cầu về lãi suất nữa thì bà không yêu cầu ông Đ phải trả lại.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, Ngh vụ liên quan ông Trần Văn Ngh đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý, thông báo thụ lý về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ, triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng ông Ngh không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu Đc lập, không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, Ngh vụ liên quan ông Trần Văn Ngh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, Ngh vụ liên quan là đúng quy định. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, Ngh vụ liên quan ông Trần Văn Ngh được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông.

[2] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào nội dung Giấy vay tiền thì ngày 16/5/2019 ông Đ cho bà Ng, ông Ngh vay số tiền 150.000.000 đồng và ngày 28/6/2019 ông Đ cho bà Ng vay số tiền 100.000.000 đồng và “*Giấy vay tiền hẹn ngày trả*” đề ngày 04/11/2020 và sự thừa nhận của đương sự tại phiên tòa có căn cứ khẳng định ông Đ đã cho vay tổng số tiền 250.000.000 đồng. Khi nào bên cho vay cần lấy tiền gốc thì báo trước cho bên vay thời hạn 01 tháng. Giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng thực tế hai bên đã thỏa thuận lãi suất 2%/tháng. Tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định hợp đồng vay của hai bên thực chất là hợp đồng có lãi suất 2%/tháng. Như vậy, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự thì hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi.

[3] Tuy nhiên, tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định về lãi suất do các bên thỏa thuận như sau: *“Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.*

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.”

Như vậy, sự thỏa thuận về lãi suất của các bên đã vượt quá lãi suất giới hạn nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực, tiền lãi được xác định bằng 20%/năm của khoản tiền vay, tương đương 1,66%/tháng (0,055%/ngày). Trong vụ án này các đương sự đã thỏa thuận lãi suất vượt quá là 0,34%/tháng. Trên thực tế, sau khi nhận đủ tiền vay thì bên vay đã trả lãi suất 2%/tháng đến tháng 9/2019 với tổng số tiền 18.000.000 đồng. (Cụ thể: khoản vay 150.000.000 đồng đã trả được 4 tháng tiền lãi từ tháng 6 đến tháng 9/2019 với số tiền 12.000.000 đồng; khoản vay 100.000.000 đồng đã trả được 3 tháng tiền lãi từ tháng 7 đến tháng 9/2019 với số tiền 6.000.000 đồng). Tổng số tiền lãi trả vượt quá là 3.060.000 đồng. Tại Điều 9 của Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định: *“Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay”*. Như vậy, số tiền lãi trả vượt quá là 3.060.000 đồng được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi nên số tiền nợ gốc từ tháng 10/2019 đến tháng 12/2021 giảm còn 246.940.000 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, bên vay đã thanh toán được số tiền nợ gốc 35.000.000 đồng, (cụ thể: khoảng tháng 12/2021 bà Ng trả tiền mặt 15.000.000 đồng và ngày 08/01/2022 chuyển khoản từ tài khoản Ng hàng của ông Ngh qua tài khoản Ng hàng của ông Đ là 20.000.000 đồng). Như vậy, tổng số tiền nợ gốc còn lại là 211.940.000 đồng.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Xét về thực tế, bà Ng và ông Ngh là vợ chồng, từ khi ông Đ cho vay đến nay hai vợ chồng vẫn sống chung nhà. Tại phiên tòa bà Ng thừa nhận từ tháng 10/2019 thì ông Đ đã nhiều lần đến nhà gặp hai vợ chồng bà để yêu cầu trả tiền lãi suất và từ khoảng tháng 4/2020 thì ông Đ yêu cầu vợ chồng bà phải trả toàn bộ số tiền gốc 250.000.000 đồng. Nhiều lần ông Đ đến nhà đều gặp ông Ngh, ông Ngh biết việc bà Ng vay thêm số tiền 100.000.000 đồng nhưng không có ý kiến phản đối gì, ông Ngh xác định ông và bà Ng là vợ chồng nên cùng có trách nhiệm trả cho ông Đ tổng số tiền đã vay. Do việc làm ăn gặp khó khăn nên bà Ng và ông Ngh đã hứa hẹn với ông Đ rất nhiều lần nhưng vẫn không thanh toán được. Mặt khác, ngày 08/01/2022, từ tài

khoản Ng hàng của ông Trần Văn Ngh đã chuyển vào tài khoản Ng hàng của ông Đ số tiền 20.000.000 đồng. Điều này chứng tỏ ông Ngh biết về số tiền nợ phải trả và biết việc ông Đ đã yêu cầu trả nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Ngh đã được Tòa án đã triệu tập tham gia tố tụng nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản nào thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã thanh toán xong các khoản nợ. Vì vậy, cần buộc bà Trương Thị Ng và ông Trần Văn Ngh phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Quang Đ số tiền nợ gốc còn lại là 211.940.000 (hai trăm mười một triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng và tiền lãi phát sinh.

[5] Xem xét về lãi suất: Từ tháng 10/2019 đến nay bên vay không trả tiền lãi. Tại phiên tòa ông Đ yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng (tương đương 0,055%/ngày) là phù hợp nên được Tòa án chấp nhận.

- Tiền lãi trên số tiền nợ gốc 246.940.000 đồng được tính từ 10/2019 đến tháng 12/2021 là 26 tháng. Ông Đ đồng ý miễn tiền lãi 07 tháng cho bên vay. Do đó, tiền lãi trong thời gian 19 tháng là 77.884.876 đồng; cụ thể: $\{(246.940.000 \text{ đồng} \times 1,66\%) \times 19 \text{ tháng} = 77.884.876 \text{ đồng}\}$.

- Tháng 12/2021 và ngày 08/01/2022 ông Đ đã nhận được một số tiền gốc là 35.000.000 đồng từ vợ chồng bà Ng nên ông đồng ý miễn tiền lãi suất của tháng 12/2021 và tháng 01/2022 cho bên vay. Do đó, tiền lãi trên số tiền nợ gốc 211.940.000 đồng được tính từ ngày 01/02/2022 đến ngày 22/8/2022 là 06 tháng 22 ngày với số tiền 23.673.698 đồng; cụ thể: $\{(211.940.000 \text{ đồng} \times 1,66\%) \times 6 \text{ tháng}\} + \{(211.940.000 \text{ đồng} \times 0,055\%) \times 22 \text{ ngày}\} = 23.673.698 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền lãi cần buộc bà Ng và ông Ngh phải thanh toán cho ông Đ tính đến ngày 22/8/2022 là 101.558.574 (một trăm lẻ một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi bốn) đồng. Tại phiên tòa bà Ng cho rằng ông Đ đã hứa miễn toàn bộ lãi suất cho vợ chồng bà nên bà không đồng ý trả lãi suất theo yêu cầu khởi kiện của ông nhưng bà không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên ý kiến của bà không có căn cứ để chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa ông Đ không yêu cầu bà Ng và ông Ngh phải trả cho ông tiền lãi suất quá hạn. Xét, đây là sự tự nguyện của ông Đ nên Tòa án chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Ng và ông Trần Văn Ngh phải chịu án phí theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 144, 147, 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quang Đ đối với bà Trương Thị Ng về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

- Buộc bà Trương Thị Ng và ông Trần Văn Ngh phải thanh toán cho ông Trần Quang Đ tổng số tiền 313.498.574 (ba trăm mười ba triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi bốn) đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 211.940.000 (hai trăm mười một triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng; tiền lãi là: 101.558.574 (một trăm lẻ một triệu năm trăm năm mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi bốn) đồng.

Lãi suất do chậm thực hiện Ngh vụ thanh toán trên số tiền nợ gốc 211.940.000 (hai trăm mười một triệu chín trăm bốn mươi nghìn) đồng được tiếp tục tính kể từ ngày 23/8/2022 cho đến khi người phải thi hành án thi hành xong theo mức lãi suất 1,66%/tháng (tương đương 0,055%/ngày).

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trương Thị Ng và ông Trần Văn Ngh phải nộp số tiền 15.674.929 (mười lăm triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi chín) đồng.

- Hoàn trả cho ông Trần Quang Đ số tiền 8.960.000 (tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn) đồng; là tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003741, ngày 20/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, Ngh vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Dĩ An;
- Chi cục THADS TP. Dĩ An;
- Đương sự;
- Lưu: VT; HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Vân